

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2 MÔN TOÁN LỚP 4

ÔN TẬP ĐẠI LƯỢNG

1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$6 \text{ yến } 5 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$3 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$2 \text{ tạ } 7 \text{ yến} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$5 \text{ tạ } 8 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$7 \text{ tấn } 45 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$\frac{3}{5} \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$5 \text{ kg } 3 \text{ hg} = \dots\dots\dots \text{ hg}$

$12 \text{ kg } 3 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ g}$

$4 \text{ kg } 125 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ g}$

$9 \text{ kg } 7 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ g}$

$15 \text{ dag } 6 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ g}$

$300 \text{ yến} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

$1200 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tạ}$

$8000 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

$305 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tạ } \dots\dots\dots \text{ kg}$

$6037 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn } \dots\dots\dots \text{ kg}$

$\frac{3}{4} \text{ tạ} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$1250 \text{ hg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

$3005 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ kg } \dots\dots\dots \text{ g}$

$109 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ hg } \dots\dots\dots \text{ g}$

$370 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ dag}$

2. Điền số hoặc tên đơn vị thích hợp vào chỗ chấm

a.

$\text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$

$7 \text{ km } 235 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ m}$

$150 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$

$13 \text{ m } 6 \text{ dm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

$9 \text{ m } 6 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

$38 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ mm}$

$16 \text{ m } 5 \text{ mm} = \dots\dots\dots \text{ mm}$

b. $8009 \text{ m} = 8 \dots\dots 9 \dots\dots$

$902 \text{ mm} = 9 \dots\dots 2 \dots\dots$

$19000 \text{ mm} = 19 \dots\dots$

$25000 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ km}$

$7005 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ km } \dots\dots \text{ m}$

$1380 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ m}$

$600 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ m}$

$709 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ m } \dots\dots \text{ cm}$

$12 \text{ 000 mm} = \dots\dots\dots \text{ m}$

$21 \text{ 075 mm} = \dots\dots \text{ m } \dots\dots \text{ mm}$

$5075 \text{ m} = 5 \dots\dots 75 \dots\dots$

$3009 \text{ m} = 3 \dots\dots 9 \dots\dots$

3. Điền số

a.

$9 \text{ giờ } 5 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ phút}$

$5 \text{ phút } 12 \text{ giây} = \dots\dots\dots \text{ giây}$

b. $4 \text{ thế kỉ} = \dots\dots\dots \text{ năm}$

$5 \text{ thế kỉ } 16 \text{ năm} = \dots\dots\dots \text{ năm}$

$7 \text{ thế kỉ } 5 \text{ năm} = \dots\dots\dots \text{ năm}$

$8 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giây}$

$4 \text{ ngày } 4 \text{ giờ} = \dots\dots\dots \text{ giờ}$

$312 \text{ phút} = \dots\dots \text{ giờ } \dots\dots \text{ phút}$

$75 \text{ giây} = \dots\dots\dots \text{ phút}$

$205 \text{ năm} = \dots\dots\dots \text{ thế kỉ}$

c. $\frac{1}{5}$ phút =giây

$\frac{1}{4}$ phút =giây

$\frac{1}{4}$ thế kỉ = năm

$\frac{1}{2}$ thế kỉ =năm

$\frac{1}{3}$ thế kỉ =năm

$\frac{1}{3}$ giờ =phút

$\frac{1}{8}$ ngày =giờ

$\frac{2}{3}$ giờ =phút

$\frac{4}{5}$ phút =giây

4. Điền số

$210 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$5 \text{ dm}^2 18 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$1 \text{ m}^2 38 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

$16 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

$1 \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$12 \text{ km}^2 376 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$1100 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

$2300 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$415 \text{ cm}^2 = \dots\dots \text{dm}^2 \dots\dots \text{cm}^2$

$40\ 007 \text{ dm}^2 = \dots\dots \text{m}^2 \dots\dots \text{cm}^2$

$1\ 000\ 235 \text{ m}^2 = \dots\dots \text{km}^2 \dots\dots \text{m}^2$

$8 \text{ m}^2 6 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

5. Điền dấu <, >, =

a. 3 tấn 59 kg 3059kg

8 tạ 8 kg 880 kg

9 kg 97 g 9700g

5 tạ 500kg

10 yến 1000kg

2kg 2 hg

15kg 1500g

408 tấn 40800 kg

b. 1 phút 60 giây

12 giờ $\frac{1}{2}$ ngày

5 giờ 500 phút

1 tháng $\frac{1}{2}$ năm

6 phút 6000 giây

$\frac{1}{2}$ thế kỉ 45 năm

48 giờ 1 ngày

c. 5 dm^2 50 cm^2

25 cm^2 2 dm^2

450 dm^2 $4 \text{ m}^2 50 \text{ dm}^2$

$15 \text{ m}^2 2 \text{ dm}^2$ 152 dm^2

3 m^2 $30\ 000 \text{ cm}^2$

2150 cm^2 215 dm^2

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S

4 giờ 14 phút > 414 phút

$\frac{1}{4}$ thế kỉ = 25 năm

2 tấn 15 kg = 2015 kg

$3 \text{ tạ } 5 \text{ yến} < 350 \text{ kg} \dots\dots$
 $4\text{m}^2 \text{ } 4\text{dm}^2 = 404 \text{ dm}^2 \dots\dots$
 $3\text{m}^2 \text{ } 15\text{dm}^2 = 315 \text{ dm}^2 \dots\dots$
 $16 \text{ } 650 \text{ cm}^2 = 17 \text{ m}^2 \text{ } 650 \text{ cm}^2 \dots\dots$
 $470 \text{ dm}^2 = 4 \text{ m}^2 \text{ } 70 \text{ dm}^2 \dots\dots$
 $1870 \text{ dm}^2 = 18\text{m}^2 \text{ } 70 \text{ dm}^2 \dots\dots$
 $2 \text{ km}^2 \text{ } 105 \text{ m}^2 < 21050 \text{ m}^2$

7. Viết tiếp vào chỗ chấm cho phù hợp

- a. Ngô Quyền sinh năm 898, năm đó thuộc thế kỉ.....
- b. Bác Hồ sinh năm 1890, năm đó thuộc thế kỉ.....
 Từ năm 1890 đến nay lànăm.....
- c. Nhà giáo Chu Văn An sinh năm 1292, năm đó thuộc thế kỉ.....
- d. Thế kỉ thứ X tính từ nămđến năm
 Thế kỉ thứ XXI tính từ năm..... Đến năm.....

ÔN TẬP PHẦN PHÂN SỐ

Câu 1.

a) Đọc các phân số có cùng mẫu số trong các phân số sau :

$\frac{4}{9} ; \frac{6}{7} ; \frac{2}{9} ; \frac{1}{5} ; \frac{7}{9}$

b) Đọc các phân số có cùng tử số trong các phân số sau :

$\frac{12}{17} ; \frac{8}{11} ; \frac{8}{15} ; \frac{5}{8} ; \frac{8}{19}$

Câu 2.

- a) Viết ba phân số bằng $\frac{8}{15}$.
- b) Viết ba phân số bằng $\frac{3}{4}$ và có mẫu số lớn hơn 12.
- c) Viết phân số bằng $\frac{75}{120}$ và có mẫu số bé nhất.

Câu 3

So sánh các phân số:

$$\begin{array}{lll} \text{a) } \frac{11}{15} \text{ và } \frac{13}{15} ; & \text{b) } \frac{3}{4} \text{ và } \frac{5}{9} ; & \text{c) } \frac{8}{11} \text{ và } \frac{8}{9} ; \\ \text{d) } \frac{8}{12} \text{ và } \frac{25}{30} ; & \text{e) } \frac{16}{36} \text{ và } \frac{14}{27} . \end{array}$$

Câu 4.

Viết một phân số:

a) Lớn hơn 1 b) Bé hơn 1 c) bằng 1

Câu 5

Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$\text{a) } \frac{11}{18} ; \frac{14}{15} ; \frac{7}{9} ; \quad \text{b) } \frac{9}{5} ; \frac{8}{9} ; \frac{15}{11} .$$

Câu 6.

Tính:

$$\begin{array}{lll} \text{a) } \frac{4}{9} + \frac{3}{7} ; & \frac{3}{4} + \frac{7}{24} ; & \frac{1}{3} + \frac{2}{9} + \frac{4}{27} ; \\ \text{b) } \frac{5}{6} - \frac{3}{8} ; & \frac{7}{15} - \frac{11}{30} ; & \frac{2}{3} + \frac{1}{6} - \frac{7}{12} ; \\ \text{c) } \frac{18}{25} \times \frac{15}{6} ; & \frac{30}{49} : \frac{6}{7} ; & \frac{1}{2} \times \frac{3}{4} : \frac{6}{5} ; \\ \text{d) } 8 \times \frac{3}{5} : \frac{12}{5} ; & 4 : \frac{9}{5} : \frac{10}{3} . \end{array}$$

Câu 7.

Tính:

$$\text{a) } \frac{2 \times 3 \times 8}{4 \times 5 \times 6 \times 7} ; \quad \text{b) } \frac{36 \times 22 \times 51}{11 \times 17 \times 72} ;$$

ÔN TẬP GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

I/ TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

Bài 1. Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B hết 5 giờ. Trong 3 giờ đầu, mỗi giờ ô tô đi được 50km và trong hai giờ sau, mỗi giờ ô tô đi được 45km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được bao nhiêu km?

Bài 2. Một cửa hàng bán vải trong ba ngày. Ngày đầu bán được 98m, ngày thứ hai bán được hơn ngày đầu 5m nhưng kém ngày thứ ba 5m. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải?

Bài 3. Hai người thợ chia nhau số tiền công, trung bình mỗi người được 500.000 đồng. Người thứ nhất được 600.000 đồng. Hỏi người thứ hai được bao nhiêu tiền công?

Bài 4. Trung bình cộng của hai số là số chẵn lớn nhất có bốn chữ số khác nhau, một trong hai số đó là số tròn chục bé nhất có bốn chữ số khác nhau. Hãy tìm số kia.

Bài 5. Một tháng có 2 chục lần đi làm bài kiểm tra. Sau 10 lần kiểm tra, Sinh thấy điểm trung bình của mình là 8. Hỏi còn 10 lần kiểm tra kia nữa, Sinh phải đạt được tất cả bao nhiêu điểm để điểm trung bình của cả tháng là 9?

II/ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài 1. Thu hoạch từ hai thửa ruộng được 5 tấn 2 tạ thóc. Thửa ruộng thứ hai thu hoạch thêm 8 tạ thóc nữa thì số thóc bằng thửa ruộng thứ nhất. Tính số ki lô gam thóc thu hoạch được ở mỗi thửa ruộng?

Bài 2. Tổng của hai số bằng tích giữa số lớn nhất có một chữ số và số lớn nhất có ba chữ số. Hiệu giữa hai số đó bằng số lớn nhất có hai chữ số. Tìm hai số đó?

Bài 3. Mẹ cho hai anh em 18 quyển vở. Anh lại cho em 2 quyển. Lúc này, số vở của em gấp đôi số vở cả anh. Hỏi lúc đầu anh có bao nhiêu quyển vở?

Bài 4. Một hình chữ nhật có chu vi 25m, chiều dài hơn chiều rộng 25dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó (theo đơn vị xăng-ti-mét vuông).

Bài 5. Hiện nay mẹ hơn con 32 tuổi. Cách đây 2 năm, tổng số tuổi của hai mẹ con là 46 tuổi. Tính tuổi của mỗi người ba năm nữa.

III./ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài 1. Lớp 4A và lớp 4B trồng được 330 cây. Lớp 4A có 34 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh trồng được số cây như nhau? (giải bằng 2 cách)

Bài 2. Hà và Lan có 26 bông hoa. Nếu Lan có thêm 2 bông hoa nữa số hoa của Hà bằng $\frac{3}{4}$ số hoa của Lan. Tính số hoa của Lan lúc đầu.

Bài 3. Hiện nay tuổi mẹ gấp 7 lần tuổi con. Năm năm nữa tổng số tuổi của hai mẹ con vừa tròn 5 chục tuổi. Hãy tính tuổi của mỗi người hiện nay.

Bài 4. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán số vải bằng $\frac{4}{3}$ số vải bán được của ngày thứ hai, Tính số vải bán được trong mỗi ngày, biết rằng trong hai ngày đó, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 35m vải.

Bài 5. Hai thùng dầu đựng tất cả 600l dầu. Hỏi thùng xanh đựng bao nhiêu lít dầu, biết rằng nếu giảm số dầu ở thùng trắng đi 4 lần thì được số dầu ở thùng xanh.

IV/ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài 1. Lớp 4A có 35 học sinh và lớp 4B có 33 học sinh cùng tham gia vẽ tranh cổ động. Lớp 4B vẽ được ít hơn lớp 4A là 8 bức tranh. Tính số bức tranh vẽ được của lớp 4A, biết rằng mỗi học sinh đều vẽ số tranh bằng nhau.

Bài 2. Hiệu của hai số là số tròn chục lớn nhất có bốn chữ số, tỉ số giữa số lớn và số bé là số nhỏ nhất có hai chữ số. Tìm hai số đó?

Bài 3. Một cửa hàng rau quả có số cam hơn số quýt là 145kg. Sau khi bán đi 15kg cam và 5kg quýt thì số cam còn lại bằng $\frac{8}{5}$ số quýt còn lại. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu ki lô gam mỗi loại?

Bài 4. Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi của con hiện nay.

Bài 5. Tấm vải trắng dài hơn tấm vải đỏ là 70m. Biết $\frac{1}{3}$ độ dài tấm vải xanh bằng $\frac{1}{4}$ độ dài tấm vải đỏ và bằng $\frac{1}{6}$ độ dài tấm vải trắng. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét?

ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

1 . Hình bình hành

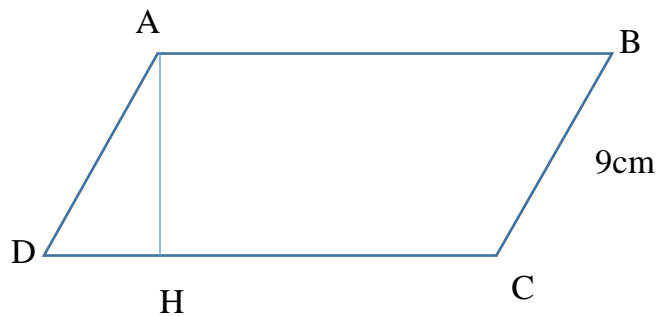
Câu 1. Một hình bình hành có cạnh đáy 25cm, chiều cao bằng 9cm. Tính diện tích hình bình hành đó.

Câu 2. Một hình bình hành có độ dài đáy là $\frac{3}{4}$ m, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đáy. Tính diện tích của hình bình hành đó.

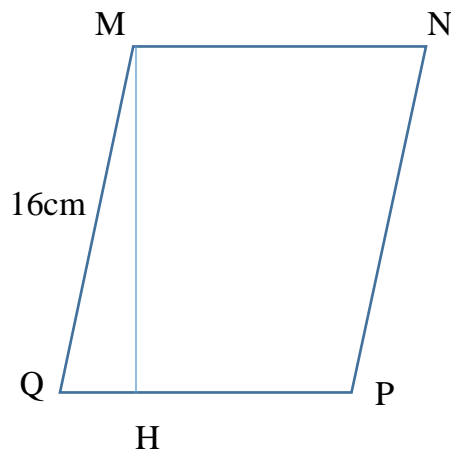
Câu 3. Một hình bình hành có diện tích là 36dm^2 và chiều cao là 45cm. Hỏi độ dài của hình bình hành là bao nhiêu?

Câu 4. Một mảnh đất dạng hình bình hành có chiều cao là 150m, độ dài đáy gấp 3 lần chiều cao. Tính diện tích của mảnh đất đó.

Câu 5. Hình bình hành ABCD có chu vi 48cm, chiều cao 7cm, cạnh BC = 9cm. Hỏi diện tích hình bình hành bằng bao nhiêu?



Câu 6. Hình bình hành MNPQ có diện tích là 216cm^2 , cạnh MQ = 16cm, chiều cao MH = $\frac{3}{4}$ MQ. Tính chu vi hình bình hành MNPQ



Câu 7. Một miếng đất hình bình hành có chu vi 154cm, chiều cao 27cm, cạnh đáy dài hơn cạnh bên 13cm. Tính diện tích miếng đất đó.

Câu 8. Cho hình bình hành ABCD có chu vi là 32cm, cạnh BC = 7cm. Chiều cao $AH = \frac{2}{3}DC$. Hỏi hình bình hành ABCD có diện tích bằng bao nhiêu?



2. Hình thoi

Câu 1. Một miếng kính hình thoi có độ dài của hai đường chéo là 24cm, hiệu độ dài hai đường chéo là 4cm. Hãy tính diện tích của miếng kính đó.

Câu 2. Một miếng kính hình thoi có diện tích 1088cm^2 , độ dài một đường chéo là 32cm. Tính độ dài đường chéo thứ hai.

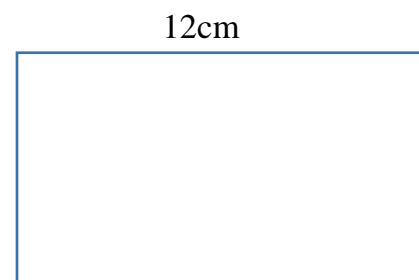
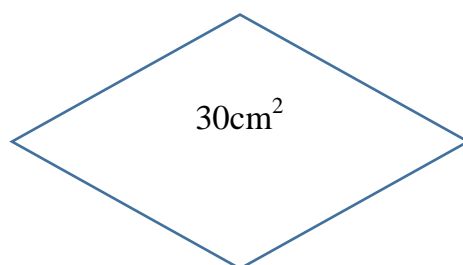
Câu 3. Một miếng kính hình thoi có độ dài đáy là 14cm, chiều cao là 5cm. Tính diện tích miếng kính đó

Câu 4. Một hình thoi có độ dài đường chéo thứ nhất là 120m, đường chéo thứ hai bằng $\frac{5}{8}$ đường chéo thứ nhất. Cứ 1dm^2 thì thu được 60kg thóc. Hỏi trên thửa ruộng đó thu được bao nhiêu tấn thóc?

Câu 5. Một mảnh vườn trồng hoa là hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 24m và hiệu độ dài hai đường chéo là 6m. Tính diện tích mảnh vườn đó.

3. Hình chữ nhật, hình vuông

Câu 1. Diện tích hình thoi bằng một nửa diện tích hình chữ nhật. Tính chu vi hình chữ nhật



Câu 2. Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 4cm rồi tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

Câu 3. Một hình chữ nhật có chiều dài là 8cm và chu vi là 28cm.

- Tính chiều rộng của hình chữ nhật
- Tính diện tích của hình chữ nhật

Câu 4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài và kém chiều dài là 30m. Trung bình cứ 100m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi:

- Diện tích thửa ruộng là bao nhiêu mét vuông?
- Cả thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Câu 5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi mảnh vườn hình vuông cạnh 45m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính diện tích mỗi mảnh vườn.

Câu 6. Một khu vườn hình vuông cạnh 62m. Một khu đất hình chữ nhật có diện tích bằng diện tích khu vườn hình vuông và có chiều rộng là 31m. Tính chu vi của mỗi khu đất.

Câu 7. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta cấy lúa ở đó, tính ra cứ 100m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu được bao nhiêu kg thóc?

Câu 8. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài là 129m, chiều rộng là 87m. Tính chu vi và diện tích thửa ruộng đó.

Câu 9. Người ta dùng 300 viên gạch hình vuông có cạnh 40cm để lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 12m. Hỏi

- Diện tích căn phòng là bao nhiêu mét?
- Chiều rộng căn phòng là bao nhiêu mét?

Câu 10. Để lát nền một căn phòng, người ta có sử dụng hết 400 viên gạch bông hình vuông có cạnh 40cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích là bao nhiêu mét vuông? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)

Thư viện Tiểu học – Ươm mầm tương lai đã có phiếu cuối tuần và bộ đề kiểm tra lớp 1, lớp 2, lớp 3 (sách Kết nối, Cánh diều, Chân trời sáng tạo) và lớp 4, 5

NHẤP LINK XEM THỦ TÀI LIỆU THƯ VIỆN

Lớp 1:

https://drive.google.com/drive/folders/18vSFIyEJ_y5c9uYnJbuJnFQogN6sSnKr?usp=sharing

Lớp 2:

<https://drive.google.com/drive/folders/1NyVNEM5LXRgBRvIl0r860OXW5xhDWia5?usp=sharing>

Lớp 3:

<https://drive.google.com/drive/folders/1uN6s8vodQOQRIdLzRntfWBcIjHvkmX5K?usp=sharing>

Lớp 4:

https://drive.google.com/drive/folders/1Y1-51OeKlJsryh958MV9Y8wVAF_jm8Bh?usp=sharing

Lớp 5:

https://drive.google.com/drive/folders/14MYguk6MuHaILRBCQZj6oIEwB65j9bI_?usp=sharing

ĐĂNG KÝ NHẬN BẢN MỀM CÓ PHÍ TÀI LIỆU HAY BẠC TIỂU HỌC CỦA THƯ VIỆN

bằng cách:

=> INBOX trang thư viện theo link sau:

<https://www.facebook.com/tangkinhcactieuhoc>

=> Hoặc nhắn tin số Zalo: 0978203282

ĐĂNG KÝ LỚP VĂN ONLINE DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 2, 3 4. 5 CỦA GÁC VĂN TIỂU HỌC

bằng cách:

=> INBOX trang Góc văn Tiểu học theo link sau::

<https://www.facebook.com/GacvanTieuhoc>

=> Hoặc nhắn tin số Zalo: 0978203282

